

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 365/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....C..... Ngày: 06/01/2026

NGHỊ ĐỊNH

Về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai thông tin, bao gồm: Khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 35, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 6 Điều 53, khoản 6 Điều 54, khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; người đại diện phần vốn nhà nước.
3. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng chính sách.
4. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai thông tin theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán. Trường hợp quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán khác quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát là hoạt động theo dõi, tổng hợp và phân tích, đánh giá, cảnh báo, kiến nghị của chủ thể giám sát đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đối tượng giám sát trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
2. Kiểm tra là hoạt động xem xét, phân tích, đánh giá, kết luận, kiến nghị xử lý vi phạm của chủ thể kiểm tra đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đối tượng kiểm tra trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Chủ thể giám sát, kiểm tra là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện hoạt động giám sát, kiểm tra đối với đối tượng giám sát, kiểm tra.

4. Đối tượng giám sát, kiểm tra là cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, kiểm tra của chủ thể giám sát, kiểm tra.

5. Giám sát nội bộ là hoạt động chủ động theo dõi, phân tích, đánh giá việc thực hiện quy định nội bộ, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

6. Giám sát tài chính đặc biệt là thực hiện giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần được cơ quan có thẩm quyền theo dõi, chấn chỉnh.

7. Kế hoạch giám sát, kiểm tra là văn bản xác định cụ thể nội dung, đối tượng, thời kỳ và phương thức, mục tiêu, thời hạn, địa điểm giám sát, kiểm tra (nếu có) được người ra quyết định giám sát, kiểm tra phê duyệt.

8. Phạm vi giám sát, kiểm tra là giới hạn cụ thể về nội dung, đối tượng, không gian và thời kỳ giám sát, kiểm tra được xác định trong quyết định giám sát, kiểm tra.

9. Thời kỳ giám sát, kiểm tra là khoảng thời gian xem xét, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đối tượng giám sát, kiểm tra được xác định trong quyết định giám sát, kiểm tra.

10. Thời hạn giám sát, kiểm tra là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định giám sát, kiểm tra đến ngày kết thúc việc giám sát, kiểm tra.

11. Kết luận kiểm tra là văn bản do người ra quyết định kiểm tra ký ban hành để đánh giá, kết luận và kiến nghị về nội dung đã kiểm tra.

12. Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý là báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp được giao quản lý.

13. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là báo cáo đánh giá, tổng hợp các vấn đề về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do doanh nghiệp, người đại diện lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

14. Chỉ tiêu định hướng là các chỉ tiêu do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao, làm cơ sở cho doanh nghiệp xây dựng và ban hành kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo.

Chương II **GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 5. Căn cứ và hồ sơ, tài liệu thực hiện giám sát, kiểm tra

1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan; theo yêu cầu, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính của doanh nghiệp; Quy chế nội bộ của doanh nghiệp; Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên, Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước; Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp; Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của doanh nghiệp; Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp.

3. Chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp, mục tiêu giám sát trong từng thời kỳ do cơ quan đại diện chủ sở hữu xây dựng đối với từng doanh nghiệp; báo cáo của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua; báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật được Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thông qua và được kiểm toán bởi Kiểm toán nhà nước (nếu có); báo cáo tài chính 06 tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

5. Kết quả thanh tra; giám sát, kiểm tra; kiểm toán tại doanh nghiệp do cơ quan chức năng công bố theo quy định hoặc gửi bằng văn bản đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

6. Báo cáo giám sát, đánh giá, kiến nghị, ý kiến của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên đối với những nội dung thuộc quyền và trách nhiệm của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên theo Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên và quy định pháp luật có liên quan.

7. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước và người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Báo cáo về các nội dung vượt thẩm quyền và nội dung khác mà người đại diện phần vốn nhà nước, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để giám sát theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

10. Thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo khác có liên quan.

Điều 6. Phương thức giám sát, kiểm tra

1. Giám sát gián tiếp cơ quan đại diện chủ sở hữu; doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước được thực hiện thông qua các báo cáo do đối tượng giám sát gửi chủ thể giám sát.

Kết quả giám sát gián tiếp cơ quan đại diện chủ sở hữu được báo cáo định kỳ hằng năm. Kết quả giám sát gián tiếp doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước được báo cáo định kỳ hằng quý và tổng hợp chung vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm.

2. Giám sát trực tiếp cơ quan đại diện chủ sở hữu; doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được thực hiện thông qua quá trình làm việc trực tiếp với nội dung, địa điểm, thời gian theo kế hoạch được công bố.

Kết quả giám sát trực tiếp được ban hành sau khi kết thúc mỗi cuộc giám sát và tổng hợp chung vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm.

3. Kiểm tra cơ quan đại diện chủ sở hữu; doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được thực hiện thông qua quá trình làm việc trực tiếp với nội dung, địa điểm, thời gian theo kế hoạch được công bố.

Kết quả kiểm tra được ban hành sau khi kết thúc cuộc kiểm tra; báo cáo theo yêu cầu (nếu có) và tổng hợp chung vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm.

Điều 7. Mục tiêu giám sát, kiểm tra

1. Mục tiêu giám sát

a) Xem xét, đánh giá về việc chấp hành pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc tuân thủ quyết định của cơ quan có thẩm quyền của đối tượng giám sát; bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn của doanh nghiệp; phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước và doanh nghiệp; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh được cấp có thẩm quyền giao; qua đó kịp thời phát hiện, ngăn chặn, phòng ngừa, chấn chỉnh hoặc áp dụng biện pháp phù hợp, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hiệu quả quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn của doanh nghiệp.

b) Nhận diện tồn tại, hạn chế trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

c) Kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền biện pháp khắc phục, hoàn thiện.

d) Tăng cường thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Mục tiêu kiểm tra

a) Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Chấn chỉnh, xử lý kịp thời hành vi vi phạm, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn của doanh nghiệp.

Điều 8. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra

1. Tuân thủ quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; bảo đảm tính khách quan, chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Tăng cường phối hợp có hiệu quả giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát, kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác giám sát, kiểm tra.

3. Không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp là đối tượng giám sát, kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác giám sát, kiểm tra.

4. Bảo đảm không trùng lặp về phạm vi, nội dung, đối tượng, thời gian giữa kiểm toán nhà nước, thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giám sát, kiểm tra.

5. Các hành vi bị nghiêm cấm:

a) Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giám sát, kiểm tra: lạm dụng chức vụ quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng giám sát, kiểm tra; can thiệp trái pháp luật vào hoạt động của đối tượng giám sát, đối tượng kiểm tra; sử dụng trái pháp luật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình giám sát, kiểm tra; lập biên bản giám sát, kết luận kiểm tra sai sự thật; giả mạo hồ sơ, tài liệu.

b) Đối với đối tượng giám sát, đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan: Cản trở, chống đối, đe dọa, uy hiếp người thi hành công vụ trong quá trình giám sát, kiểm tra; không chấp hành quyết định giám sát, kiểm tra, yêu cầu của đoàn giám sát, kiểm tra; che giấu, tiêu hủy, giả mạo tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung giám sát, kiểm tra; cung cấp thông tin không đầy đủ, không trung thực, thiếu chính xác.

c) Hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định.

d) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản này thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn, thành viên đoàn giám sát trực tiếp, đoàn kiểm tra theo quy định tại Điều 11, 12, 16, 17 và 18 Nghị định này.

7. Thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát, đối tượng kiểm tra theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 16, 17 và 18 Nghị định này.

Mục 2

GIÁM SÁT, KIỂM TRA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Điều 9. Chủ thể, đối tượng giám sát, kiểm tra

Bộ Tài chính là cơ quan được Chính phủ phân công thực hiện giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 10. Nội dung giám sát, kiểm tra cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Việc tuân thủ nguyên tắc, phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định khi quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

c) Việc quyết định mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp; hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

d) Việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Việc giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; việc chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

b) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng thuê đối với người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, cử người đại diện phần vốn nhà nước.

c) Việc tuân thủ quy định trong thực hiện giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

d) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 11. Tổ chức thực hiện giám sát

1. Giám sát gián tiếp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý của năm trước, các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm. Nội dung Báo cáo bao gồm: Kết quả thực hiện, tự đánh giá giám sát và kết quả tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Căn cứ báo cáo của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thực hiện giám sát gián tiếp và lập Báo cáo kết quả giám sát, bao gồm: Kết quả giám sát cơ quan đại diện chủ sở hữu; kiến nghị hoặc đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, điều tra (nếu có).

c) Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu:

c1) Cung cấp Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bảo đảm chất lượng, thời hạn theo quy định;

c2) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo phục vụ công tác giám sát;

c3) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu giám sát;

c4) Thực hiện đầy đủ, kịp thời cảnh báo, kiến nghị tại báo cáo giám sát;

c5) Cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu, báo cáo đã cung cấp.

2. Giám sát trực tiếp

a) Căn cứ tình hình thực tiễn quản lý; kiến nghị, dấu hiệu rủi ro nhận diện được trong quá trình giám sát gián tiếp; nguy cơ thất thoát, Bộ Tài chính lập Kế hoạch giám sát trực tiếp và thông báo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu để thực hiện. Kế hoạch giám sát phải được lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và bộ, ngành liên quan, công bố trước ngày 31 tháng 01 của năm thực hiện.

Trường hợp cần thiết, căn cứ Kế hoạch giám sát trực tiếp của Bộ Tài chính hoặc trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành liên quan tham gia phối hợp thực hiện Kế hoạch giám sát trực tiếp.

b) Căn cứ vào kế hoạch giám sát đã công bố, người ra quyết định giám sát ban hành quyết định giám sát và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu:

Quyết định giám sát bao gồm: Căn cứ giám sát; đối tượng giám sát; nội dung, phạm vi giám sát; thời hạn giám sát; họ tên, chức vụ, nơi công tác của trưởng đoàn và thành viên đoàn giám sát.

Thời hạn giám sát không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định giám sát; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày làm việc.

c) Trách nhiệm của người ra quyết định giám sát, trưởng đoàn giám sát, thành viên đoàn giám sát:

c1) Người ra quyết định giám sát có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, giám sát hoạt động của đoàn giám sát, bảo đảm nguyên tắc giám sát, bảo đảm cuộc giám sát được thực hiện đúng pháp luật, đúng mục tiêu, yêu cầu; giải quyết kịp thời các kiến nghị của đoàn giám sát và các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của đoàn giám sát.

c2) Trưởng đoàn giám sát là người đứng đầu đoàn giám sát, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn giám sát thực hiện đúng phạm vi, nội dung, tiến độ giám sát theo quyết định giám sát và kế hoạch giám sát; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của người ra quyết định giám sát; chịu trách nhiệm trước người ra quyết định giám sát về hoạt động của đoàn giám sát. Trưởng đoàn giám sát phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của người ra quyết định giám sát; có quyền bảo lưu ý kiến về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định giám sát, trước pháp luật về việc bảo lưu của mình.

c3) Thành viên đoàn giám sát phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của trưởng đoàn giám sát, người ra quyết định giám sát; có quyền bảo lưu ý kiến về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định giám sát, trước pháp luật về việc bảo lưu của mình.

c4) Trong quá trình giám sát, trưởng đoàn giám sát lập biên bản làm việc liên quan đến nội dung giám sát và việc thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát. Biên bản bao gồm nội dung sau: Thời gian, địa điểm lập biên bản; thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp; nội dung làm việc; biên bản làm việc được ký giữa trưởng đoàn giám sát và đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu.

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn, thành viên đoàn giám sát trực tiếp:

d1) Trưởng đoàn tổ chức, chỉ đạo thành viên đoàn thực hiện đúng nội dung quyết định giám sát; thành viên đoàn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn.

d2) Yêu cầu đối tượng giám sát trực tiếp cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác giám sát; yêu cầu giải trình, làm rõ các nội dung có liên quan.

d3) Lập biên bản giám sát trực tiếp theo quy định.

d4) Trưởng đoàn báo cáo người ra quyết định giám sát về kết quả giám sát trực tiếp.

d5) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật.

đ) Quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát:

đ1) Được bảo vệ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

đ2) Từ chối cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu không liên quan đến nội dung giám sát.

đ3) Được quyền giải trình, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và quyền khác theo quy định của pháp luật.

đ4) Có nghĩa vụ chấp hành yêu cầu phục vụ hoạt động giám sát và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

e) Thời hạn ban hành Báo cáo kết quả giám sát và nội dung báo cáo kết quả giám sát

e1) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giám sát, trưởng đoàn giám sát lập báo cáo kết quả giám sát và gửi người ra quyết định giám sát.

e2) Báo cáo kết quả giám sát gồm: Đánh giá tình hình; kết quả giám sát; kiến nghị hoặc đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, điều tra (nếu có).

e3) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo kết quả giám sát, người ra quyết định giám sát phê duyệt kết quả giám sát và chỉ đạo nội dung kết luận, kiến nghị. Căn cứ báo cáo về kết quả giám sát, người ra quyết định giám sát có văn bản kiến nghị gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

g) Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

g1) Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn giám sát.

g2) Yêu cầu doanh nghiệp cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn giám sát (nếu cần).

g3) Giải trình và làm rõ những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát.

g4) Ký xác nhận biên bản giám sát.

g5) Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 12. Tổ chức thực hiện kiểm tra

1. Kiểm tra thực hiện trong trường hợp có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc Bộ Tài chính phát hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần thực hiện kiểm tra. Bộ Tài chính lập Kế hoạch kiểm tra và thông báo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu có liên quan chậm nhất là 15 ngày trước ngày thực hiện kiểm tra.

Trường hợp cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành liên quan tham gia phối hợp thực hiện Kế hoạch kiểm tra.

2. Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã công bố, người ra quyết định kiểm tra ban hành quyết định kiểm tra và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Quyết định kiểm tra bao gồm: Căn cứ kiểm tra; đối tượng kiểm tra; nội dung, phạm vi kiểm tra; thời hạn kiểm tra; họ, tên, chức vụ, nơi công tác của trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra.

Thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 07 ngày làm việc.

3. Trách nhiệm của người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra

a) Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

a1) Tổ chức, chỉ đạo, giám sát hoạt động của đoàn kiểm tra, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật, đúng nguyên tắc, mục tiêu, yêu cầu;

a2) Giải quyết kịp thời các kiến nghị của đoàn kiểm tra và các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của đoàn kiểm tra.

Trường hợp đoàn kiểm tra đã phát hiện và báo cáo về vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng người ra quyết định kiểm tra không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định kiểm tra phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

b) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

b1) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện đúng phạm vi, nội dung, tiến độ kiểm tra theo quyết định kiểm tra và kế hoạch kiểm tra;

b2) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của người ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm trước người ra quyết định kiểm tra về hoạt động của đoàn kiểm tra;

b3) Chấp hành quyết định, chỉ đạo của người ra quyết định kiểm tra; có quyền bảo lưu ý kiến về kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định kiểm tra, trước pháp luật về việc bảo lưu của mình;

b4) Lập biên bản đối với hành vi vi phạm (nếu có) trong quá trình kiểm tra hoặc biên bản xác nhận việc thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra. Biên bản bao gồm nội dung sau: Thời gian, địa điểm lập biên bản; họ tên, chức vụ của trưởng đoàn kiểm tra; họ tên, chức vụ của đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu; thông tin, tài liệu được thu thập, cung cấp; xác nhận của trưởng đoàn kiểm tra và đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với hành vi vi phạm (nếu có);

b5) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

c) Thành viên đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

c1) Chấp hành quyết định, chỉ đạo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra; có quyền bảo lưu ý kiến về kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định kiểm tra, trước pháp luật về việc bảo lưu của mình.

c2) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

d) Đối tượng kiểm tra thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

4. Kết luận kiểm tra

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập báo cáo kết quả kiểm tra và gửi người ra quyết định kiểm tra.

Báo cáo kết quả kiểm tra bao gồm nội dung: Đánh giá tình hình; kết quả kiểm tra; kết luận về nội dung kiểm tra; kiến nghị biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và các nội dung khác (nếu có); kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thanh tra, điều tra theo quy định (nếu có); giải pháp khắc phục (nếu có).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra giao trưởng đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra. Dự thảo kết luận kiểm tra bao gồm các nội dung sau: đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra; kết luận về nội dung kiểm tra; kiến nghị biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật và các nội dung khác (nếu có); kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thanh tra, điều tra theo quy định (nếu có); giải pháp khắc phục (nếu có).

Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra có thể quyết định việc xin ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận kiểm tra.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra và văn bản giải trình của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có), người ra quyết định kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra bằng văn bản và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Tạm dừng kiểm tra

Người ra quyết định kiểm tra quyết định tạm dừng kiểm tra trong trường hợp sau đây:

a) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc kiểm tra;

b) Tình hình thực tế ảnh hưởng đến việc kiểm tra do phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối tượng kiểm tra đề nghị tạm dừng kiểm tra có lý do chính đáng, được người ra quyết định kiểm tra đồng ý. Việc tạm dừng kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời hạn tạm dừng không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tạm dừng kiểm tra.

Người ra quyết định kiểm tra quyết định tiếp tục kiểm tra khi lý do của việc tạm dừng kiểm tra không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng kiểm tra. Quyết định tạm dừng kiểm tra, quyết định tiếp tục kiểm tra phải được gửi đến đối tượng kiểm tra.

6. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Chấp hành quyết định kiểm tra.

b) Thực hiện nghiêm yêu cầu của đoàn kiểm tra; ~~quyết định~~, kết luận của người ra quyết định kiểm tra.

c) Thực hiện trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo nội dung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Điều 13. Xử lý kết quả giám sát, kiểm tra

Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra:

1. Bộ Tài chính:

a) Thực hiện tổng hợp chung kết quả giám sát, kiểm tra theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm để báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

b) Kịp thời có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với những vấn đề ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cơ quan đại diện chủ sở hữu phòng ngừa, khắc phục. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xử lý vấn đề vượt thẩm quyền;

c) Báo cáo, kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo thẩm quyền chỉ đạo tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có) và báo cáo kết quả;

d) Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu liên quan công tác quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

đ) Theo dõi, đôn đốc cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện các kiến nghị, cảnh báo, giải pháp, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo thẩm quyền chỉ đạo tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có) và báo cáo kết quả.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm:

- a) Xử lý kịp thời vấn đề phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra;
- b) Tổ chức thực hiện các kiến nghị, biện pháp tăng cường theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước;
- c) Chủ động thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo nội dung vượt thẩm quyền theo quy định;
- d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo tại báo cáo giám sát, kiểm tra;
- đ) Thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

Mục 3

GIÁM SÁT, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRỰC TIẾP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 14. Chủ thể, đối tượng giám sát, kiểm tra

- 1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý.
- 2. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính chủ trì kiểm tra doanh nghiệp nhà nước thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu khác.

Điều 15. Nội dung giám sát, kiểm tra

- 1. Đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- 2. Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm:
 - a) Việc thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp; thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ

công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch; thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

b) Việc huy động và sử dụng vốn huy động; cho vay, cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp;

c) Việc ban hành quy chế tài chính, quy chế nội bộ và quy chế khác của doanh nghiệp;

d) Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

đ) Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

e) Quản lý vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

3. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

4. Việc chuyển nhượng, thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

5. Việc thực hiện kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và tiếp nhận, xử lý đối với các báo cáo của Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng thuê đối với người quản lý doanh nghiệp.

7. Việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của doanh nghiệp.

8. Việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

9. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Việc thực hiện trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước trong công tác chỉ đạo xây dựng các báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

11. Nội dung khác có liên quan đến hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 16. Tổ chức thực hiện giám sát

1. Giám sát gián tiếp

a) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu các báo cáo theo quy định tại điểm b, c, e, g khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hằng quý trước ngày 20 của tháng đầu quý sau.

b) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 4 hằng năm, báo cáo liên quan khác (nếu cần).

c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 4 hằng năm, báo cáo liên quan khác (nếu cần).

d) Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát gián tiếp hằng quý, lập báo cáo kết quả giám sát quý.

Căn cứ báo cáo tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, báo cáo của Kiểm soát viên, báo cáo kết quả giám sát quý và các báo cáo liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tình hình thực hiện cả năm.

đ) Trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước:

- đ1) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu giám sát;
- đ2) Thực hiện đầy đủ, kịp thời cảnh báo, kiến nghị tại báo cáo giám sát;
- đ3) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu, báo cáo đã cung cấp.

2. Giám sát trực tiếp

a) Căn cứ tình hình thực tiễn quản lý; kiến nghị, dấu hiệu rủi ro nhận diện được trong quá trình giám sát gián tiếp; nguy cơ dẫn đến thất thoát, hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Kế hoạch giám sát trực tiếp và thông báo tới người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước để thực hiện. Kế hoạch giám

sát phải được lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và bộ, ngành liên quan, công bố trước ngày 31 tháng 01 của năm thực hiện.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 11 Nghị định này để tổ chức đoàn giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước:

- c1) Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn giám sát;
- c2) Giải trình và làm rõ những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát;
- c3) Ký xác nhận biên bản giám sát;
- c4) Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Phân công, tổ chức thực hiện công tác giám sát quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tổ chức giám sát theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin do người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo phục vụ giám sát theo quy định tại Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên, Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước, quy chế nội bộ của doanh nghiệp.

c) Thu thập, quản lý thông tin tài chính của doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, liên tục phục vụ công tác quản lý và giám sát.

d) Cảnh báo khi phát hiện dấu hiệu rủi ro; chỉ đạo hoặc yêu cầu doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

đ) Tổ chức việc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và kiến nghị của cơ quan thanh tra, giám sát, kiểm tra, kiểm toán về xử lý các sai phạm; yêu cầu thực hiện đầy đủ và có biện pháp tăng cường giám sát doanh nghiệp. Kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với tập thể, cá nhân trường hợp vi phạm quy định, không thực hiện chế độ báo cáo, không thực hiện khuyến nghị, kết luận tại báo cáo giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính.

Trường hợp báo cáo tài chính có dấu hiệu không đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên có trách nhiệm giải trình, làm rõ.

Trường hợp cần thiết, chuyển hồ sơ cho cơ quan thanh tra, điều tra xem xét, xử lý vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân được phát hiện thông qua giám sát, kiểm tra.

e) Trên cơ sở báo cáo giám sát định kỳ của doanh nghiệp, báo cáo tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, các khoản đầu tư, dự án đầu tư trong và ngoài nước của doanh nghiệp. Trường hợp phát hiện dấu hiệu rủi ro, cảnh báo kịp thời cho người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên; chủ động thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện giải pháp cần thiết để thực hiện giám sát trực tiếp, kiểm tra, thanh tra tại công ty mẹ và các doanh nghiệp có liên quan; báo cáo những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

g) Xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định giải pháp do người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước đề xuất nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

h) Căn cứ kết quả giám sát, đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra khi cần thiết.

i) Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát, kiểm tra và chịu trách nhiệm cuối cùng về giám sát, kiểm tra doanh nghiệp được giao quản lý; người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chịu trách nhiệm đối với nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao và trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Trách nhiệm của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên;

b) Tham gia đoàn giám sát theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Kiến nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu theo thẩm quyền hoặc đề nghị giám sát, kiểm tra, thanh tra khi có dấu hiệu vi phạm;

d) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện biện pháp, đề xuất, kiến nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Tổ chức thực hiện kiểm tra

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ quy định tại Điều 12 Nghị định này để tổ chức đoàn kiểm tra tại doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu phát hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần thực hiện kiểm tra.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp chung kết quả vào Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý của năm trước gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

3. Trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước:

- a) Cử người có thẩm quyền làm việc với đoàn kiểm tra;
- b) Giải trình và làm rõ những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra;
- c) Chấp hành quyết định kiểm tra;
- d) Thực hiện nghiêm yêu cầu của đoàn kiểm tra, người kiểm tra; quyết định, kết luận của người ra quyết định kiểm tra;
- đ) Thực hiện theo nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu

- a) Tổ chức triển khai theo quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Căn cứ kết quả kiểm tra, đề nghị cơ quan có thẩm quyền thanh tra, điều tra khi cần thiết.

Điều 18. Xử lý kết quả giám sát, kiểm tra

Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra:

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người ra quyết định giám sát, kiểm tra có trách nhiệm:

- a) Thực hiện tổng hợp chung kết quả giám sát, kiểm tra theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này vào Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý của năm trước, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

b) Kiến nghị, đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện thông qua giám sát, kiểm tra; yêu cầu người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, doanh nghiệp đề xuất giải pháp hoặc thực hiện giải pháp khắc phục;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra chưa đủ để đánh giá thực trạng, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thanh tra, điều tra theo quy định;

d) Trong quá trình xem xét, xử lý kết quả giám sát, kiểm tra, trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm chuyển hồ sơ sang cơ quan thanh tra, điều tra có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, doanh nghiệp:

a) Thực hiện đầy đủ cảnh báo, kiến nghị; khắc phục, xử lý kịp thời vấn đề phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra;

b) Tổ chức thực hiện chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cấp có thẩm quyền và các cảnh báo, kiến nghị, biện pháp tăng cường theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Đề xuất và thực hiện giải pháp cần thiết nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

Điều 19. Chủ thể giám sát tài chính đặc biệt

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát tài chính đặc biệt theo quy định từ Điều 19 đến Điều 23 Nghị định này đối với doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý khi được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; phòng chống lãng phí, tham nhũng; xây dựng và thực hiện phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại nhằm phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Việc kiểm soát đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định pháp luật của các tổ chức tín dụng.

Điều 20. Dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp

1. Dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ phát sinh năm báo cáo lớn hơn 30% so với mức lỗ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Có số lỗ phát sinh trong năm báo cáo từ 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu;

b2) Có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).

2. Dấu hiệu khác cơ quan đại diện chủ sở hữu cần kết hợp xem xét khi xác định dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ thực tế lớn hơn số lỗ kế hoạch trong 2 năm liên.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Lỗ hai năm liên tiếp trở lên;

b2) Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận gộp giảm liên tiếp 2 năm trở lên;

b3) Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh âm liên tiếp 2 năm trở lên;

b4) Không tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính, hoặc có ý kiến kiểm toán trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến trong Báo cáo kiểm toán, hoặc ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán trong 2 năm liên về cùng một vấn đề có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có ý kiến về vấn đề cần nhấn mạnh hoặc các dấu hiệu, sự kiện, xét riêng lẻ hay kết hợp lại, có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp trong 2 năm liên trong Báo cáo kiểm toán.

3. Các dấu hiệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là dấu hiệu cảnh báo khả năng đặt một doanh nghiệp vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt. Khi doanh nghiệp có một trong các dấu hiệu này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp, xem xét dấu hiệu mất an toàn tài chính để quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát tài chính đặc biệt hay tiếp tục thực hiện giám sát, kiểm tra theo quy định tại Điều 14 đến Điều 18 Nghị định này.

Điều 21. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt

Khi doanh nghiệp được đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt bao gồm:

Tên doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt; lý do giám sát tài chính đặc biệt; nội dung giám sát tài chính đặc biệt.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

a) Chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu trực tiếp vốn nhà nước tại doanh nghiệp phân tích, đánh giá nguyên nhân chính dẫn tới việc mất an toàn tài chính của doanh nghiệp.

b) Chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp xây dựng phương án khắc phục khó khăn tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp cần cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp.

Phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại phải quy định rõ đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai thực hiện; kết quả cụ thể khi hoàn thành phương án; thời gian thực hiện; điều kiện để triển khai phương án và nhu cầu hỗ trợ trong phạm vi quy định của pháp luật (nếu có).

c) Quy định tần suất báo cáo, chỉ tiêu giám sát và cơ chế phản hồi thông tin giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp và các bên có liên quan (nếu cần).

d) Giám sát doanh nghiệp thực hiện phương án đã được phê duyệt.

đ) Phối hợp với cơ quan liên quan phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra ý kiến chỉ đạo doanh nghiệp.

e) Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức giám sát hoặc phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan liên quan tổ chức giám sát doanh nghiệp nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và nguồn lực khác của doanh nghiệp.

Việc giám sát phải có báo cáo, kết luận về những nội dung giám sát và đưa ra những khuyến nghị đối với doanh nghiệp.

g) Báo cáo, kiến nghị Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện giải pháp, kiến nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp không được cải thiện.

h) Khi doanh nghiệp đã phục hồi, không cần thiết tiếp tục thực hiện giám sát tài chính đặc biệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá, ban hành quyết định kết thúc giám sát tài chính đặc biệt.

i) Doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà chưa phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp theo quy định.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ

Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước biểu quyết, quyết định nội dung quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện giám sát tài chính đặc biệt.

Điều 23. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt

1. Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính trình cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

2. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu theo tần suất đã thống nhất với cơ quan đại diện chủ sở hữu về các chỉ tiêu giám sát được phê duyệt trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

Mục 4

GIÁM SÁT NỘI BỘ CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 24. Mục tiêu, nguyên tắc giám sát nội bộ

1. Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện giám sát nội bộ về hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ căn cứ tình hình, điều kiện cụ thể của doanh nghiệp để xem xét, quyết định thực hiện giám sát nội bộ về hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này.

2. Mục tiêu giám sát nội bộ

a) Kịp thời nắm bắt những tồn tại trong hoạt động quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường sự minh bạch trong quản lý, điều hành.

c) Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

d) Đảm bảo việc quản lý, cơ cấu lại vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo đúng quy định pháp luật, Đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nguyên tắc giám sát nội bộ

a) Tuân theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, quy trình, quy chế nội bộ của doanh nghiệp bảo đảm tính khách quan, kịp thời, công khai, minh bạch.

b) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế, quy trình phục vụ giám sát nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Quy chế tài chính, quy chế nội bộ, quy trình quản lý rủi ro, quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ khác của doanh nghiệp.

c) Chủ động thực hiện giám sát nội bộ; tăng cường phối hợp có hiệu quả giữa đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát nội bộ và đơn vị, cá nhân liên quan trong công tác giám sát, kiểm tra.

d) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện giám sát nội bộ doanh nghiệp, kịp thời xây dựng giải pháp, biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

Điều 25. Nội dung giám sát nội bộ

1. Hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

3. Việc đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Việc quản lý của doanh nghiệp đối với công ty do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và đối với phần vốn góp của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

5. Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Chương III **ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP**

Mục 1 **ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC** **NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

Điều 26. Mục tiêu, nguyên tắc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Mục tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

a) Mục tiêu đánh giá doanh nghiệp

Kết quả đánh giá doanh nghiệp làm cơ sở để xếp loại doanh nghiệp.

b) Mục tiêu xếp loại doanh nghiệp

Kết quả xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên; xem xét đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

2. Việc đánh giá, xếp loại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định pháp luật của các tổ chức tín dụng.

Điều 27. Giao chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp

1. Việc giao chỉ tiêu căn cứ vào các nội dung: Chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô hằng năm, chiến lược và chỉ tiêu phát triển ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chiến lược phát triển của doanh nghiệp; xu hướng phát triển ngành, lĩnh vực; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; các nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

2. Trước ngày 31 tháng 3 của năm thực hiện, căn cứ khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát và giao chỉ tiêu theo quy định tại Điều 28 Nghị định này và các chỉ tiêu khác (nếu cần) để đánh giá doanh nghiệp phù hợp với chỉ tiêu định hướng đã giao, lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

3. Căn cứ hoạt động sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định về Danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giao chỉ tiêu phù hợp với phân loại doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp an ninh quốc phòng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phân loại doanh nghiệp để giao chỉ tiêu đánh giá hằng năm đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 28. Chỉ tiêu cơ bản đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu giao các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu;
- b) Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế;
- c) Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE);

d) Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân đối với dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công; khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định;

- đ) Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao.

Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh do cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập và công ty mẹ, báo cáo thống kê và tài liệu khác có liên quan theo quy định.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật, chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong báo cáo tài chính năm của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập và công ty mẹ được Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thông qua và được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước (nếu có), báo cáo thống kê và tài liệu khác có liên quan theo quy định.

Đối với chỉ tiêu 3: Trường hợp ROE không khả dụng, giao chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

Đối với chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân đối với dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công; khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ

sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Điều 29. Căn cứ đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Mức độ thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao hằng năm.
2. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của Công ty mẹ.
3. Kết quả giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp, có xem xét loại trừ các tác động theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.
5. Các vấn đề phát sinh tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Điều 30. Phương thức đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho Công ty mẹ phù hợp với lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp, nhiệm vụ chiến lược hoặc nhiệm vụ được giao trong năm thực hiện.

Đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định không giao chỉ tiêu 2 và 3 để phù hợp với hoạt động đặc thù của doanh nghiệp; căn cứ các chỉ tiêu được giao để thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

2. Việc đánh giá doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa nhiệm vụ, chỉ tiêu do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao với kết quả thực hiện.

Đối với chỉ tiêu 1, 2 và 3: Doanh nghiệp có kết quả thực hiện bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu được giao đánh giá là Đạt.

Đối với chỉ tiêu 4: Doanh nghiệp hoàn thành từ 90% trở lên giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân vốn đầu tư theo chỉ tiêu được giao đánh giá là Đạt.

Đối với chỉ tiêu 5: Doanh nghiệp hoàn thành chỉ tiêu được giao về sản lượng, chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định được đánh giá là Đạt. Việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh do cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá là Đạt hoặc không Đạt.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp, xem xét, quyết định loại trừ các yếu tố tác động:

a) Do thực hiện nhiệm vụ chính trị được cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận; việc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới.

b) Do yếu tố, nguyên nhân khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác được cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá, chấp thuận.

4. Kết quả xếp loại doanh nghiệp được phân loại theo 03 mức: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B và doanh nghiệp xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao.

a) Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả thực hiện cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3 và chỉ tiêu 4 quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp xếp loại A khi đồng thời chỉ tiêu 1, 2 và 3 được đánh giá Đạt.

Doanh nghiệp xếp loại C khi có từ 03 chỉ tiêu trở lên không Đạt; hoặc chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 được đánh giá không Đạt.

Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp không được xếp loại A hoặc loại C.

b) Đối với doanh nghiệp có hoạt động thường xuyên và chủ yếu là thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, căn cứ kết quả thực hiện cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3 và chỉ tiêu 5 quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp xếp loại A khi đồng thời chỉ tiêu 1, 5 và 3 được đánh giá Đạt.

Doanh nghiệp xếp loại C khi có từ 03 chỉ tiêu trở lên không Đạt; hoặc chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 5 được đánh giá không Đạt.

Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp không được xếp loại A hoặc loại C.

Điều 31. Tổ chức đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp căn cứ chỉ tiêu do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, lập và gửi Báo cáo đánh giá, xếp loại

doanh nghiệp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo thời gian do cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu

a) Quy định thời gian nộp Báo cáo đánh giá, xếp loại của các doanh nghiệp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, đảm bảo cơ quan đại diện chủ sở hữu có đủ thời gian đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

b) Lập Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của các doanh nghiệp được giao quản lý gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 8 hằng năm.

3. Bộ Tài chính

Căn cứ Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của các cơ quan đại diện chủ sở hữu, tổng hợp Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp báo cáo Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ TRÊN 50% ĐẾN DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 32. Mục tiêu đánh giá

1. Mục tiêu: Kết quả đánh giá hoạt động của doanh nghiệp là cơ sở để cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá người đại diện phần vốn nhà nước, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp.

2. Việc đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định pháp luật của các tổ chức tín dụng.

Điều 33. Căn cứ đánh giá

1. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua.

2. Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; việc thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp, có loại trừ tác động do thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận; việc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới và tác động của yếu tố khách quan.

4. Kết quả giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 34. Tổ chức đánh giá

1. Người đại diện phần vốn nhà nước

Định kỳ hằng năm, người đại diện phần vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu cử, giới thiệu, thuê lập báo cáo đánh giá nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu

Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh giữa kết quả thực hiện và kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua và quy định tại Điều 52 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 35. Đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Trách nhiệm đánh giá

a) Hằng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giao và xác định cụ thể chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đánh giá đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Thời điểm đánh giá

a) Việc đánh giá đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện hằng năm sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Việc đánh giá đối với người đại diện phần vốn nhà nước được thực hiện sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu hoàn thành việc đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

c) Đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên là đảng viên thì đánh giá, xếp loại đảng viên trước; sau đó cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện đánh giá theo quy định.

3. Mục tiêu đánh giá

Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là cơ sở để xem xét bổ nhiệm, cử, giới thiệu, thuê, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, cho thôi, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng và khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

4. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên được đánh giá theo 4 mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 36. Căn cứ đánh giá

1. Đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp: Xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định này;

b) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp;

c) Việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp;

d) Việc chấp hành, tuân thủ ý kiến, chỉ đạo thực hiện của cấp có thẩm quyền; chương trình, kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, phê duyệt hằng năm; Điều lệ doanh nghiệp; việc chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ:

a) Kết quả đánh giá hoạt động của doanh nghiệp: Kết quả đánh giá hoạt động của doanh nghiệp theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định này.

b) Căn cứ đánh giá khác như quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này, Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

3. Đối với Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Kết quả xếp loại của doanh nghiệp: Xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định này.

b) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật; quy chế hoạt động của Kiểm soát viên.

4. Các chỉ tiêu tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (hoặc tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản)

đã được loại trừ các yếu tố tác động theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được sử dụng để đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước.

Đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc thực hiện đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước phù hợp với hoạt động đặc thù của doanh nghiệp.

Điều 37. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ .

a) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tự nhận xét, đánh giá và tự nhận mức độ đánh giá, lập báo cáo đánh giá gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Căn cứ vào nội dung đánh giá quy định tại Nghị định này và tình hình thực tiễn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định mức đánh giá đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên.

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

a) Người đại diện phần vốn nhà nước tự nhận xét, đánh giá và tự nhận mức độ đánh giá, lập báo cáo đánh giá gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (nếu cần);

c) Căn cứ vào nội dung đánh giá quy định tại Nghị định này và tình hình thực tiễn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định mức đánh giá đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Kết quả đánh giá được lưu vào hồ sơ và thông báo đến từng người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên.

Điều 38. Kết quả đánh giá

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp được đánh giá

a) Hoàn thành xuất sắc:

Doanh nghiệp xếp loại A, trong đó chỉ tiêu 1 hoặc chỉ tiêu 2 đạt giá trị cao hơn chỉ tiêu được giao. Doanh nghiệp chấp hành chính sách, pháp luật.

Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp: Chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

b) Hoàn thành tốt:

Doanh nghiệp xếp loại A; hoặc doanh nghiệp xếp loại B, đồng thời chỉ tiêu 1 hoặc chỉ tiêu 2 đạt giá trị cao hơn chỉ tiêu được giao. Doanh nghiệp chấp hành chính sách, pháp luật.

Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp: Chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

c) Hoàn thành:

Doanh nghiệp xếp loại B; doanh nghiệp chấp hành chính sách, pháp luật.

Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp: Chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

d) Không hoàn thành:

Doanh nghiệp xếp loại C; hoặc người đại diện chủ sở hữu trực tiếp: Không chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; vi phạm Điều lệ doanh nghiệp, quy chế nội bộ của doanh nghiệp; hoặc không chấp hành ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; không chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được đánh giá:

a) Hoàn thành xuất sắc:

Chỉ tiêu tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt chỉ tiêu được giao, trong đó một trong ba chỉ tiêu này đạt giá trị cao hơn chỉ tiêu được giao.

Người đại diện phần vốn nhà nước chấp hành chính sách, pháp luật về đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

b) Hoàn thành tốt:

Chỉ tiêu tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt chỉ tiêu được giao.

Người đại diện phần vốn nhà nước chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

c) Hoàn thành:

Chỉ tiêu tổng doanh thu hoặc lợi nhuận sau thuế đạt chỉ tiêu được giao.

Người đại diện phần vốn nhà nước chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

d) Không hoàn thành:

Chỉ tiêu thực hiện của doanh nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản này; hoặc người đại diện phần vốn nhà nước không chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; vi phạm Điều lệ, quy chế nội bộ của doanh nghiệp; hoặc không chấp hành ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; không chấp hành, thực hiện kiến nghị, khuyến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

3. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được đánh giá:

a) Hoàn thành xuất sắc: Doanh nghiệp xếp loại A; Kiểm soát viên thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định.

b) Hoàn thành tốt: Doanh nghiệp xếp loại B; Kiểm soát viên thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định.

c) Hoàn thành: Doanh nghiệp xếp loại C; Kiểm soát viên thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định.

d) Không hoàn thành: Kiểm soát viên được đánh giá không thực hiện quyền, trách nhiệm của Kiểm soát viên theo quy định.

4. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống

Trên cơ sở việc chấp hành chính sách, pháp luật về đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ, vận dụng quy định tại khoản 2 Điều này để đánh giá đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

Chương V **BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN**

Mục 1 **BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Điều 39. Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 30 tháng 4 năm sau liền kề kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật (nếu có) và được Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua; bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 30 tháng 4 năm sau liền kề kèm theo báo cáo tài chính năm; bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

4. Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc trình Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày 31 tháng 8 hằng năm để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc của Bộ Tài chính bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;
- b) Tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;
- c) Tình hình đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước;
- d) Đánh giá tình hình hoạt động; kiến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống gửi báo cáo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này bằng bản giấy, đồng thời gửi bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và thời hạn báo cáo. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm giám sát tình hình báo cáo, có ý kiến đánh giá trung thực, cân trọng đối với các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước khi gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

7. Doanh nghiệp nhà nước lập báo cáo theo quy định tại các điểm a, đ khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hằng năm, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 30 tháng 4 năm sau liền kề.

8. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo theo quy định tại điểm b, c, e, g khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hằng quý, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trước ngày 20 của tháng đầu quý sau để phục vụ tổ chức giám sát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ để biết đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định quy định một số nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Báo cáo về các vấn đề phát sinh tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

b1) Nội dung quy định tại khoản 5 Điều 19, khoản 3 Điều 26, khoản 6 Điều 36, khoản 3 và 4 Điều 39 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (nếu có);

b2) Các vấn đề phát sinh khác tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

9. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước lập và gửi báo cáo phục vụ công tác quản trị khác trên Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 40. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu về quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng.

2. Đối tượng sử dụng:

- a) Doanh nghiệp nhà nước;
- b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu;
- c) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và người đại diện phần vốn nhà nước;
- d) Bộ Tài chính;
- đ) Đối tượng khác: Văn phòng Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác được khai thác, sử dụng thông tin trên Hệ thống theo phân quyền.

3. Phạm vi dữ liệu:

- a) Hệ thống tài khoản và thông tin người dùng;
- b) Thông tin của doanh nghiệp có vốn nhà nước;
- c) Các báo cáo do doanh nghiệp, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính tạo lập, cập nhật theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;
- d) Các báo cáo do cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính công bố.

4. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

5. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục 2

CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 41. Đối tượng, mục tiêu, nguyên tắc thực hiện công khai thông tin

1. Đối tượng

a) Doanh nghiệp nhà nước công bố thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an là cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện công khai thông tin theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

c) Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện công khai thông tin theo quy định tại Nghị định này.

2. Mục tiêu

a) Bảo đảm minh bạch, khách quan và trung thực về hoạt động của doanh nghiệp; phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm.

b) Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, người lao động trong việc giám sát, kiểm tra và thực hiện quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

3. Nguyên tắc

a) Việc công khai thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội.

b) Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại báo cáo công khai. Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin là tiếng Việt.

c) Báo cáo công khai thông tin qua mạng điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin; giám sát, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

d) Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính tối thiểu 05 năm; bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

đ) Nội dung thông tin công khai không được có nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước; Điều ước quốc tế có quy định về việc không đăng tải.

e) Cơ sở để thực hiện công khai thông tin là các báo cáo, kế hoạch và quyết định hằng năm của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này và các Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 42. Công khai thông tin của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của cơ quan danh sách doanh nghiệp được giao quản lý và phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai Kế hoạch giám sát, kiểm tra doanh nghiệp được giao quản lý trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại hằng năm của từng doanh nghiệp được giao quản lý trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của doanh nghiệp được giao quản lý trước ngày 31 tháng 8 hằng năm.

7. Cơ quan đại diện chủ sở hữu công khai các báo cáo, kế hoạch và quyết định khác theo quy định tại các Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Thông tin công khai bằng văn bản và dữ liệu điện tử thông qua Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 43. Công khai thông tin của Bộ Tài chính

1. Nội dung công khai thông tin của Bộ Tài chính

a) Thực hiện công khai Kế hoạch giám sát trực tiếp, kiểm tra đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu về hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước ngày 31 tháng 01 của năm thực hiện (nếu có).

b) Thực hiện công khai Báo cáo của Chính phủ về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc chậm nhất 10 ngày sau khi Chính phủ báo cáo Quốc hội.

c) Thực hiện công khai Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

d) Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tiến hành công khai Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Hình thức, phương thức công khai thông tin của Bộ Tài chính

a) Thông tin công khai bằng văn bản và dữ liệu điện tử thông qua Cổng hoặc trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

b) Bộ Tài chính mở chuyên mục “Công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp” trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để tiếp nhận và thực hiện công khai thông tin về hoạt động doanh nghiệp.

c) Trường hợp việc công khai thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về lý do tạm hoãn công khai và thời gian dự kiến thực hiện công khai thông tin trở lại. Bộ Tài chính phải thực hiện công khai thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục hoặc ngay sau khi hết thời hạn được tạm hoãn công khai thông tin.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp; đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên của năm

tài chính từ năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định của Luật số 69/2014/QH13; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật số 69/2014/QH13 khác có liên quan.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp quy định tại Điều 44 Nghị định này.
3. Nghị định này bãi bỏ Điều 12 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Điều 46. Tổ chức thực hiện

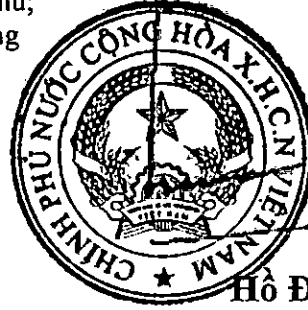
1. Bộ Tài chính chủ trì cùng các bộ, ngành hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; quy định mẫu biểu để thực hiện nội dung giám sát, kiểm tra.
2. Bộ Nội vụ chủ trì hướng dẫn, phối hợp cơ quan liên quan thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý trong doanh nghiệp.
3. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được áp dụng các quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này khi ban hành quy định hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn của tổ chức tại doanh nghiệp phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn.
4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

5. Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện giám sát, kiểm tra đầy đủ, kịp thời và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (2b). 67b

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc